COVERED WARRANTS: ĐỒNG LOẠT TĂNG ĐIỂM!

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS| 08/01/2021

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	114
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	21
Phần bù rủi ro bình quân	4.76
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	3.15x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	30-3-2021

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

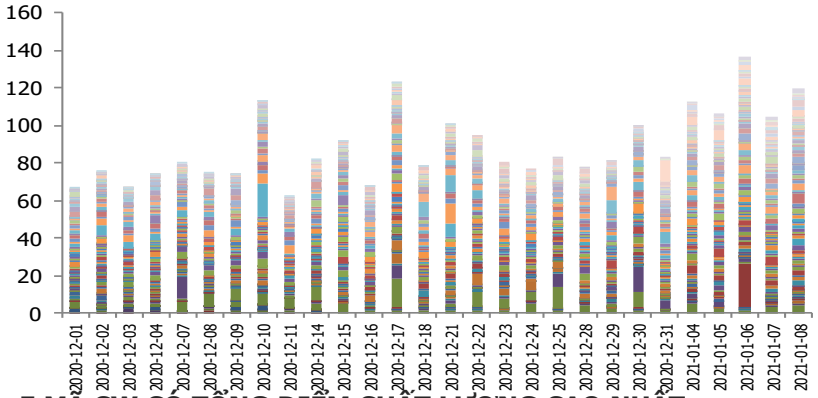

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CVNM2012						5
CFPT2010						5
CFPT2014						4.8
CVHM2007						4.8
CSTB2011						4.8

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền tiếp tục chuỗi tăng ấn tượng, thậm chí phiên hôm nay có tới 16 cổ phiếu chứng quyền có 100% số mã CW đều tăng giá. Mức tăng bình quân mạnh nhất và cũng cao hơn 20% thuộc về các mã CW dựa trên các cổ phiếu như VRE, NVL và TCH.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 36,83 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 119,34 tỷ đồng. So với phiên hôm qua, khối lượng CW tăng 8,6% và giá trị giao dịch tăng 14,6%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 6,4% về khối lượng và 9,9% về giá trị. Tỷ lệ tăng/giảm đạt 87,8% từ mức 65% ở phiên ngày hôm qua, đã có 101 mã CW tăng trong khi chỉ có 07 mã giảm và 79 mã giữ nguyên tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường phiên này tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại trên 70 ngày với tỷ lệ 80,7%. Thanh khoản tập trung ở các mã tăng chiếm 94,2% và 2,4% ở các mã giảm. CW dựa theo cổ phiếu STB và VRE có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 13,1% và 12,6%.
- Hiện có 7 công ty chứng khoán tham gia phát hành 113 mã CW dựa trên 21 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 38 mã CW, tiếp theo là HCM có 31 mã và SSI có 17 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của KIS Vietnam dẫn đầu thị trường và chiếm 38,4%, HCM ở vị trí thứ 2 đạt 27,4%, tiếp theo là SSI chiếm 21,6% và MBS chiếm 6,8% (theo số liệu Bloomberg cung cấp).
- Tóm lại, thị trường cơ sở đang có nhiều yếu tố thuận lợi để chinh phục đỉnh cao lịch sử. Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ vị thế với chiến lược để cho lợi nhuận chạy đối với các mã CW dựa trên nhóm cổ phiếu ngân hàng, bất động sản, bán lẻ,…

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CTCB2011	36.52	18.18	NA	NA	0.00
CVPB2014	33.24	-2.50	NA	NA	-0.28
CVRE2015	22.21	23.08	80.41	69.09	4.95
CSTB2017	21.13	25.97	81.45	59.59	3.87
CPNJ2010	19.90	0.87	88.62	67.75	1.21
CHPG2026	14.62	-8.66	71.64	117.33	17.94
CFPT2017	13.29	1.01	73.44	55.07	5.70
CKDH2004	13.11	24.82	70.77	82.97	9.64
CMWG2017	11.26	-2.44	70.34	58.62	7.15
CVNM2015	8.04	5.68	66.35	107.85	8.57
CMSN2013	7.66	38.30	65.04	71.36	6.14

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

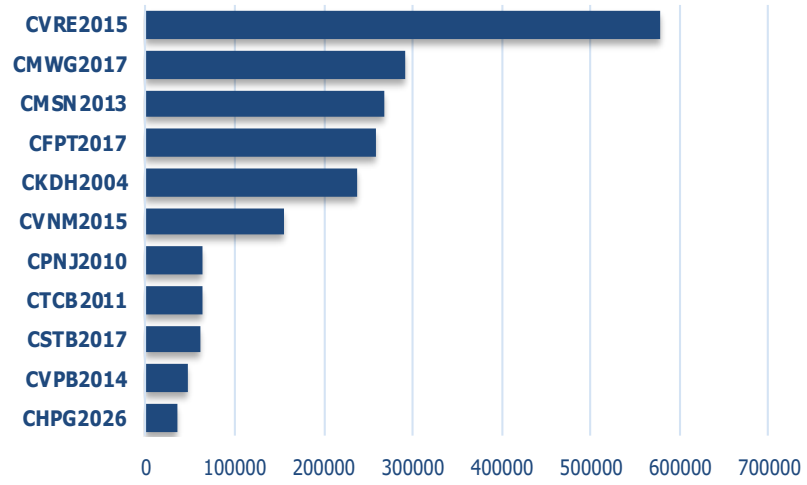

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CVRE2015		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	2.96	
Độ nhạy	1.66	
Hao mòn thời gian	0.00	
Độ biến động nội hàm	69.09	
Phần bù rủi ro	4.95	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN Đòn bẩy hiệu

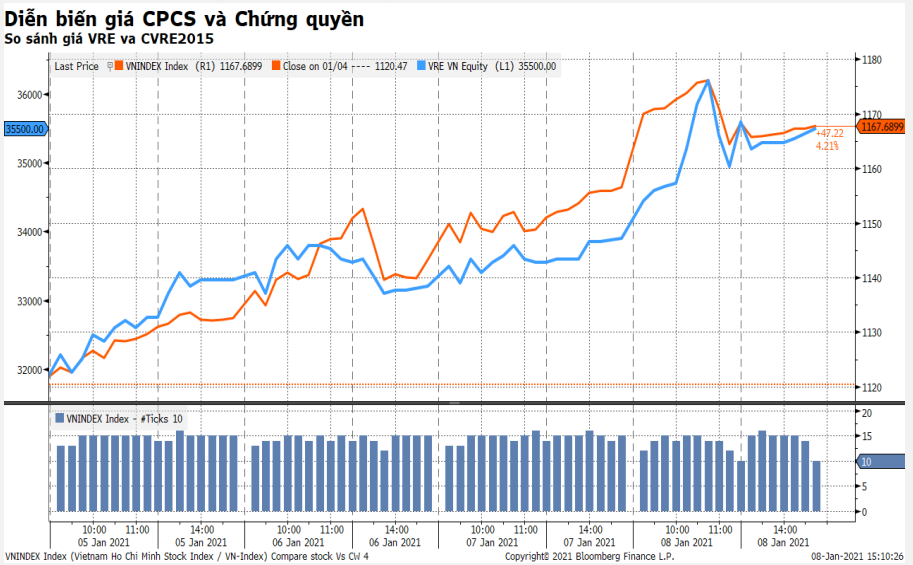

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CNVL2003	21.21	77.22	80.65	133.33
CNVL2002	24.13	66.33	84.13	62.01
CTCH2001	21.76	61.72	62.99	88.18
CTCH2003	21.76	53.33	56.82	75.42
CTCH2002	22.76	49.50	52.53	101.33

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

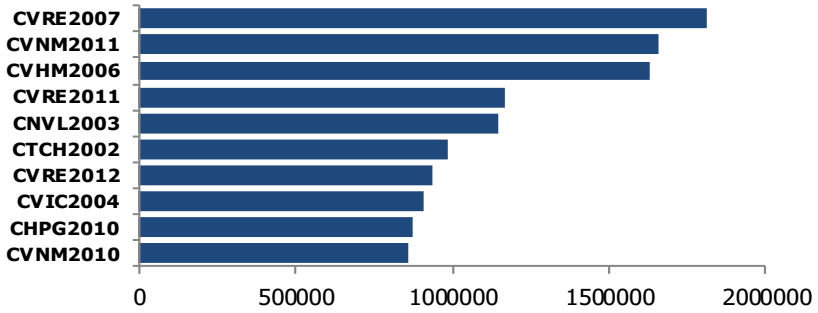

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

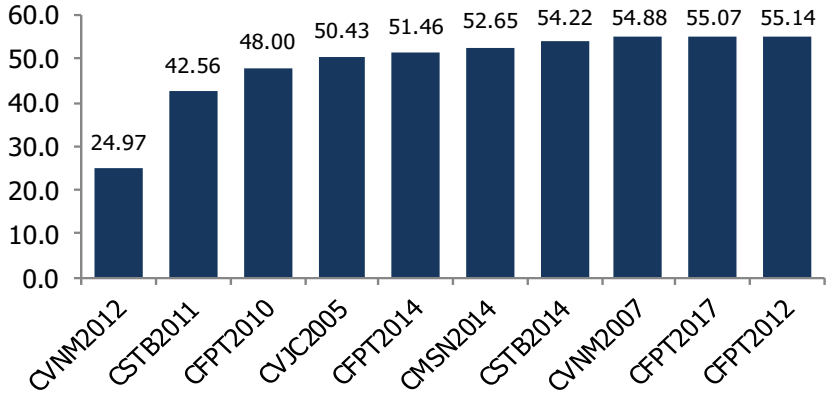

CW NIÊM YẾT CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ TỪ -10% ĐẾN +10%

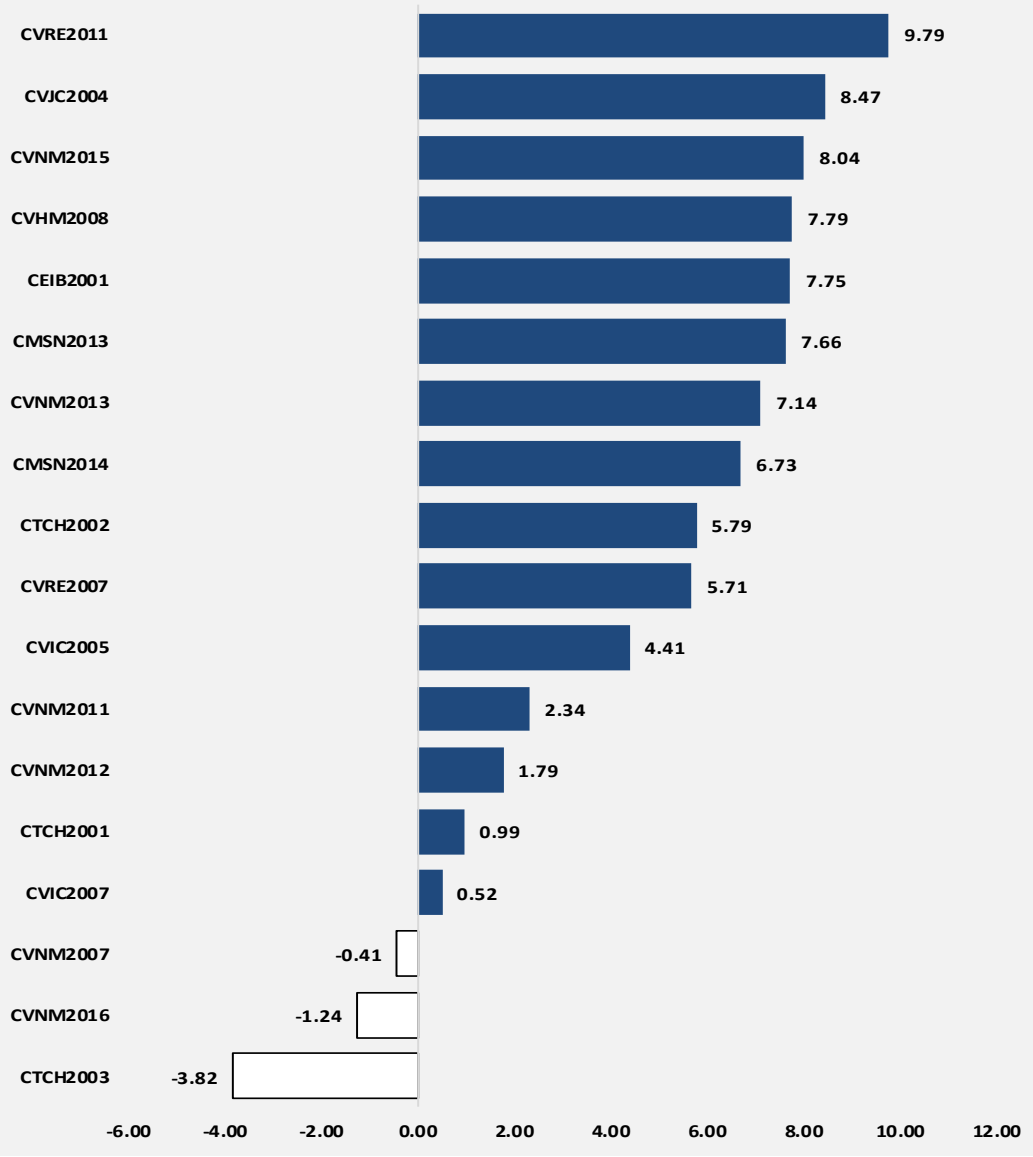

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
1	CEIB2001	KIS	EIB	10.00	18,818	1-4-21	20,400	1.49	1,220	0.83	19,940	7.75	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-7.16	133,200	162.0
2	CFPT2008	HSC	FPT	4.90	46,996	12-1-21	63,200	1.12	3,320	7.10	3,310	25.64	3.83	2.01	98.52	-0.00146	109.71	0.08	93,600	304.0
3	CFPT2010	VND	FPT	1.00	52,000	26-3-2021	63,200	1.12	12,590	7.24	11,242	17.72	4.19	7.46	83.54	-0.00195	48.00	2.20	25,700	323.0
4	CFPT2011	HSC	FPT	5.00	48,000	30-3-21	63,200	1.12	3,400	3.03	3,041	24.05	3.16	1.52	84.93	-0.00184	65.81	2.85	655,700	2192.0
5	CFPT2012	HSC	FPT	5.00	51,000	30-4-21	63,200	1.12	2,950	4.24	2,455	19.30	3.43	1.33	80.11	-0.00193	55.14	4.03	306,400	885.0
6	CFPT2013	BSC	FPT	2.00	52,000	6-4-21	63,200	1.12	6,750	3.69	5,628	17.72	3.74	3.33	79.85	-0.00249	56.75	3.64	5,000	34.0
7	CFPT2014	VCI	FPT	2.00	55,000	7-4-21	63,200	1.12	5,500	1.85	4,215	12.97	4.30	2.87	74.84	-0.00338	51.46	4.43	2,100	11.0
8	CFPT2015	SSI	FPT	5.00	50,000	18-3-21	63,200	1.12	2,970	6.07	2,642	20.89	3.58	1.49	84.03	-0.00217	60.97	2.61	408,800	1183.0
9	CFPT2016	SSI	FPT	5.00	50,000	18-6-21	63,200	1.12	3,350	4.36	2,501	20.89	2.86	1.13	75.84	-0.00162	62.48	5.62	49,700	167.0
10	CFPT2017	MBS	FPT	4.00	54,800	22-4-2021	63,200	1.12	3,000	2.74	2,174	13.29	3.87	1.33	73.44	-0.00331	55.07	5.70	259,600	803.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CHDB2007	KIS	HDB	3.03	16,832	23-4-21	27,050	0.93	3,460	1.76	1,515	37.78	1.58	0.44	77.94	-0.00708	204.59	0.99	603,700	2124.0
12	CHDB2008	KIS	HDB	3.15	20,397	30-4-21	27,050	0.93	2,650	0.76	612	24.60	1.80	0.20	70.46	-0.01627	174.99	6.28	217,800	577.0
13	CHPG2010	KIS	HPG	3.27	27,079	1-4-2021	42,750	-0.12	5,270	0.76	4,789	36.66	2.18	1.22	87.96	-0.00155	100.93	3.68	872,200	4448.0
14	CHPG2012	SSI	HPG	0.82	21,680	14-1-2021	42,750	-0.12	25,750	0.00	25,755	49.29	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.01	12,100	312.0
15	CHPG2014	SSI	HPG	0.82	21,680	15-4-21	42,750	-0.12	26,540	0.30	25,757	49.29	1.86	5.60	94.39	-0.00058	96.75	1.50	500	13.0
16	CHPG2015	SSI	HPG	0.82	21,680	25-2-21	42,750	-0.12	26,240	1.86	25,756	49.29	1.91	5.75	95.79	-0.00079	119.90	0.93	46,400	1255.0
17	CHPG2016	HSC	HPG	1.64	22,498	12-1-21	42,750	-0.12	12,600	1.20	12,378	47.37	1.99	2.88	95.81	-0.00627	330.02	0.85	3,700	47.0
18	CHPG2017	KIS	HPG	4.00	28,888	16-2-2021	42,750	-0.12	3,840	0.00	3,466	32.43	2.42	0.98	86.88	-0.00348	129.37	3.50	304,700	1163.0
19	CHPG2018	KIS	HPG	4.00	29,999	12-5-21	42,750	-0.12	3,840	-1.29	3,197	29.83	2.31	0.86	82.84	-0.00173	87.14	6.10	384,100	1503.0
20	CHPG2020	VND	HPG	1.00	26,000	28-6-2021	42,750	-0.12	18,000	-1.64	16,764	39.18	2.13	4.18	89.80	-0.00063	70.23	2.92	50,400	912.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CHPG2021	HSC	HPG	2.00	25,000	30-3-2021	42,750	-0.12	8,000	-15.16	8,876	41.52	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-4.09	70,700	589.0
22	CHPG2022	HSC	HPG	2.00	27,000	30-4-21	42,750	-0.12	9,300	-1.06	7,878	36.84	1.96	1.80	85.15	-0.00171	112.14	6.67	17,800	166.0
23	CHPG2023	ACBS	HPG	1.00	28,500	8-1-21	42,750	-0.12	14,500	2.84	14,250	33.33	2.81	4.68	95.20	-0.00892	252.81	0.58	114,400	1674.0
24	CHPG2024	BSC	HPG	2.00	27,500	6-4-21	42,750	-0.12	8,250	-1.79	7,626	35.67	2.30	2.05	88.86	-0.00132	89.54	2.92	18,300	154.0
25	CHPG2025	VCI	HPG	1.00	34,000	7-4-21	42,750	-0.12	11,200	1.36	8,873	20.47	3.00	3.11	78.51	-0.00297	76.74	5.73	35,900	414.0
26	CHPG2026	MBS	HPG	2.00	36,500	6-5-21	42,750	-0.12	6,960	0.87	3416.34	14.62	2.20	0.88	71.64	-0.00591	117.33	17.94	34,200	242.0
27	CKDH2001	KIS	KDH	4.00	26,222	12-5-21	30,500	0.66	1,860	1.64	1,128	14.03	2.92	0.54	71.28	-0.0041	76.17	10.37	453,500	852.0
28	CKDH2002	KIS	KDH	4.00	27,333	12-8-21	30,500	0.66	2,200	0.00	993	10.38	2.38	0.39	68.74	-0.00388	80.69	18.47	462,900	978.0
29	CKDH2003	KIS	KDH	4.00	25,111	16-2-21	30,500	0.66	1,500	0.00	1,348	17.67	4.28	0.95	84.18	-0.00363	64.95	2.00	678,000	1031.0
30	CKDH2004	MBS	KDH	2.00	26,500	7-4-2021	30,500	0.66	3,470	-0.86	2,080	13.11	3.11	1.06	70.77	-0.00575	82.97	9.64	237,500	827.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CMBB2007	HSC	MBB	1.74	14,783	12-1-21	26,600	2.70	6,880	7.50	6,795	44.43	2.15	2.74	96.57	-0.00471	279.08	0.55	197,500	1299.0
32	CMBB2008	VND	MBB	0.87	17,391	26-3-2021	26,600	2.70	11,000	10.00	10,593	34.62	2.57	5.11	92.37	-0.00086	71.51	1.33	39,700	435.0
33	CMBB2009	HSC	MBB	0.87	16,522	30-3-2021	26,600	2.70	6,040	7.86	3,801	37.89	1.75	1.25	79.46	-0.0053	184.75	-18.14	842,300	4911.0
34	CMBB2010	SSI	MBB	1.00	16,000	10-6-2021	26,600	2.70	11,610	9.74	10,128	39.85	1.95	3.71	84.98	-0.00084	93.94	3.80	312,600	3505.0
35	CMBB2011	SSI	MBB	1.00	16,000	10-3-21	26,600	2.70	10,920	6.54	10,601	39.85	2.28	4.55	93.74	-0.00093	91.06	1.20	127,600	1381.0
36	CMSN2006	HSC	MSN	4.94	55,337	12-1-21	93,100	1.20	7,570	-0.26	7,420	40.56	2.34	1.86	95.08	-0.0069	267.66	-0.39	34,000	255.0
37	CMSN2007	KIS	MSN	9.88	56,195	23-4-21	93,100	1.20	3,900	-1.76	3,627	39.64	2.14	0.83	89.65	-0.00102	88.41	1.75	501,800	1964.0
38	CMSN2009	KIS	MSN	9.88	61,265	12-5-21	93,100	1.20	3,600	4.35	3,131	34.19	2.20	0.74	85.03	-0.00144	89.21	4.02	208,800	738.0
39	CMSN2010	VND	MSN	1.98	54,349	26-3-21	93,100	1.20	20,500	2.50	38,107	41.62	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	1.89	1,100	22.0
40	CMSN2011	HSC	MSN	4.94	51,385	30-3-21	93,100	1.20	9,400	4.33	8,221	44.81	1.74	1.53	87.75	-0.00203	153.14	5.08	17,700	168.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
41	CMSN2012	VCI	MSN	1.98	64,231	7-4-21	93,100	1.20	15,000	2.74	14,126	31.01	2.77	4.20	89.18	-0.00113	67.40	0.83	1,000	15.0
42	CMSN2013	MBS	MSN	4.94	85,970	25-2-21	93,100	1.20	2,600	18.72	1,737	7.66	4.66	0.87	65.04	-0.01033	71.36	6.14	267,100	769.0
43	CMSN2014	KIS	MSN	9.88	86,838	26-2-21	93,100	1.20	1,340	-1.47	1,042	6.73	4.41	0.49	63.44	-0.00435	52.65	7.50	132,500	181.0
44	CMWG2010	HSC	MWG	9.86	80,865	12-1-21	121,700	0.75	4,150	3.49	4,141	33.55	2.94	1.00	98.89	-0.00114	145.43	0.08	35,400	145.0
45	CMWG2012	SSI	MWG	4.93	78,893	4-2-21	121,700	0.75	8,750	0.57	8,682	35.17	2.74	1.96	97.26	-0.00069	82.66	0.28	69,200	606.0
46	CMWG2013	VND	MWG	1.97	94,672	28-6-21	121,700	0.75	17,000	3.03	13,962	22.21	2.90	3.33	79.94	-0.0014	56.62	5.34	5,200	89.0
47	CMWG2014	BSC	MWG	3.94	105,519	6-1-21	121,700	0.75	3,950	0.00	3,916	13.30	6.66	2.14	86.44	-0.00118	25.12	-0.49	125,100	516.0
48	CMWG2015	HSC	MWG	10.00	100,000	6-5-21	121,700	0.75	2,910	5.43	2,225	17.83	3.20	0.58	76.48	-0.00251	62.94	6.08	322,200	921.0
49	CMWG2016	HSC	MWG	10.00	108,000	8-6-21	121,700	0.75	2,460	1.65	1,598	11.26	3.43	0.45	69.42	-0.00324	57.25	8.96	208,500	514.0
50	CMWG2017	MBS	MWG	8.00	108,000	22-4-21	121,700	0.75	2,800	1.82	1,897	11.26	3.82	0.60	70.34	-0.00411	58.62	7.15	291,100	822.0

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn